

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (BTW)

CTCP Cấp nước Bến Thành

Ngày 29/12/2023	35,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-8.8%	-4.6%

DT thuần 2023
530
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 61.0 13.0%

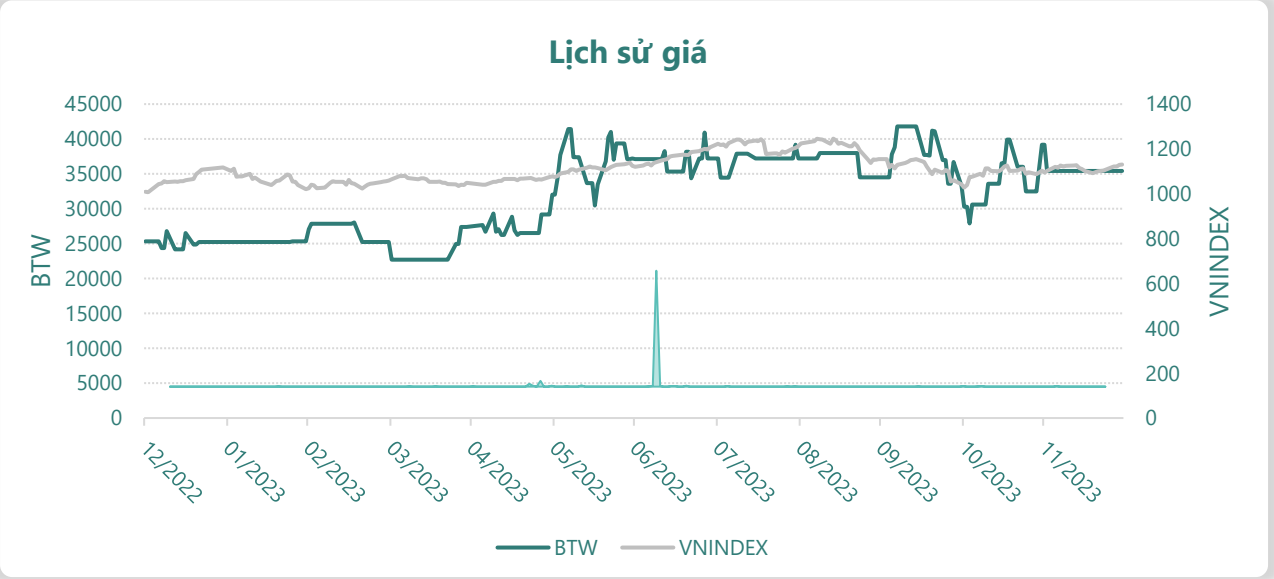
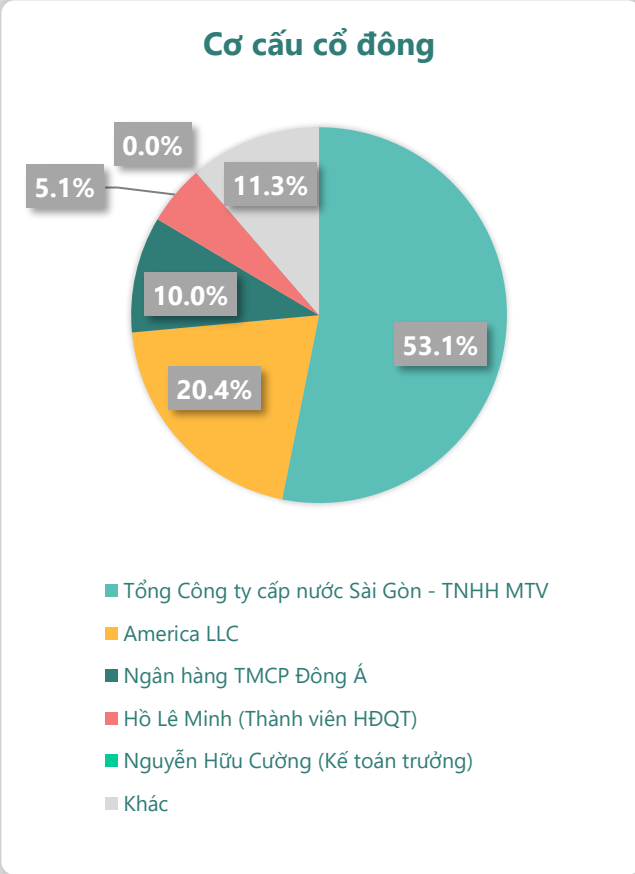
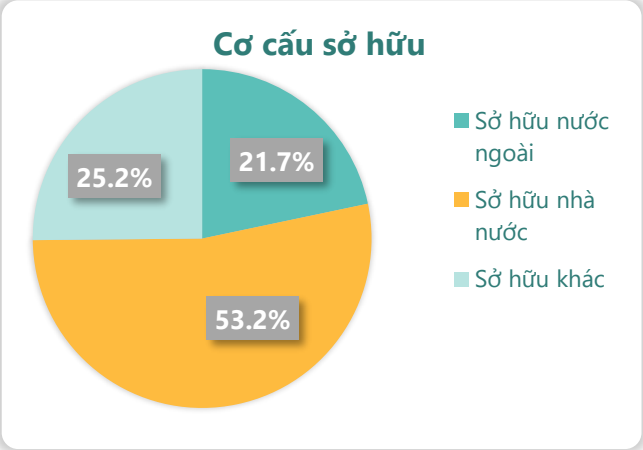
LN thuần 2023
54.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.00 6.0%

LN sau thuế 2023
43.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.70 6.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
10.6%
YoY: +/-▼ 0.7%

ROE 2023
17.8%
YoY: +/-▲ 0.2%

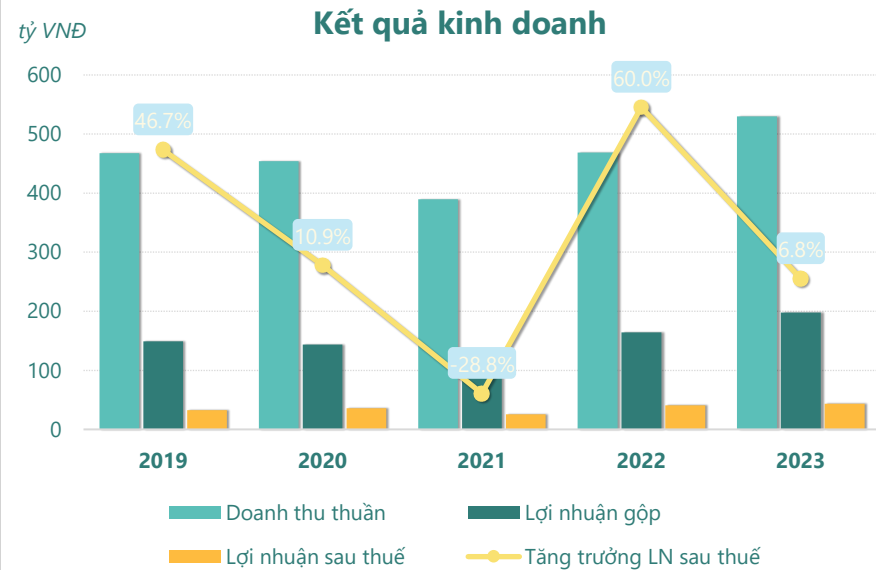
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	22,700 - 41,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	331
Số lượng CPLH (CP)	9,360,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	21.7%
Beta	0.58
EPS	4,664
P/E	7.6



Năm **2023**, **BTW** ghi nhận doanh thu thuần **529.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **43.64** tỷ đồng, lần lượt **tăng 13.0%** và **tăng 6.76%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **17.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

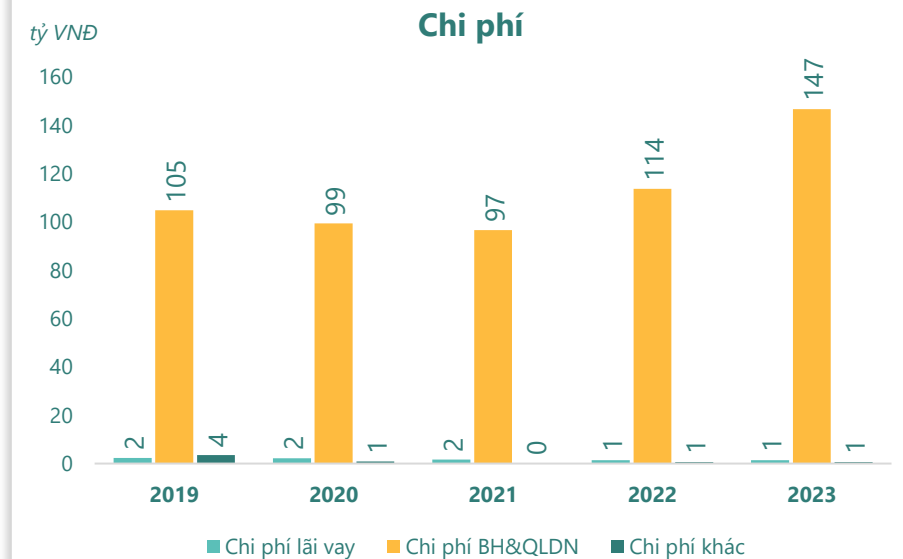
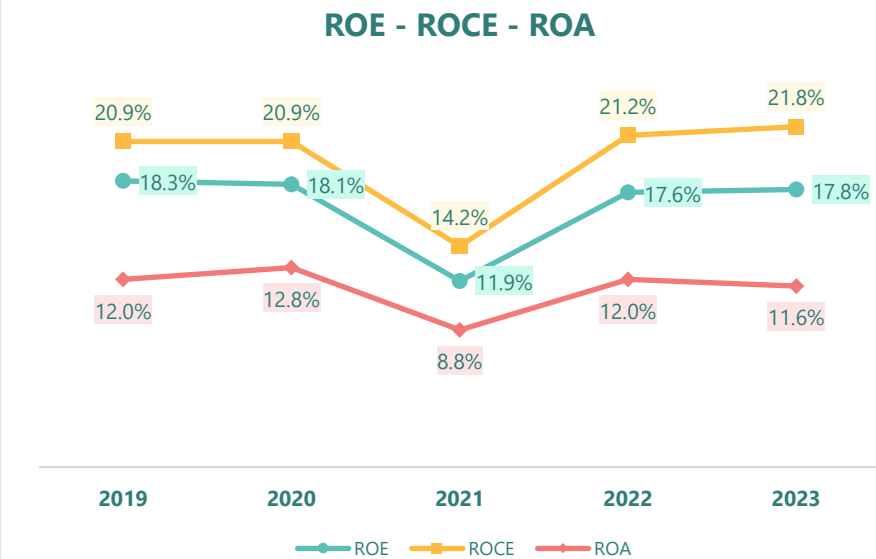
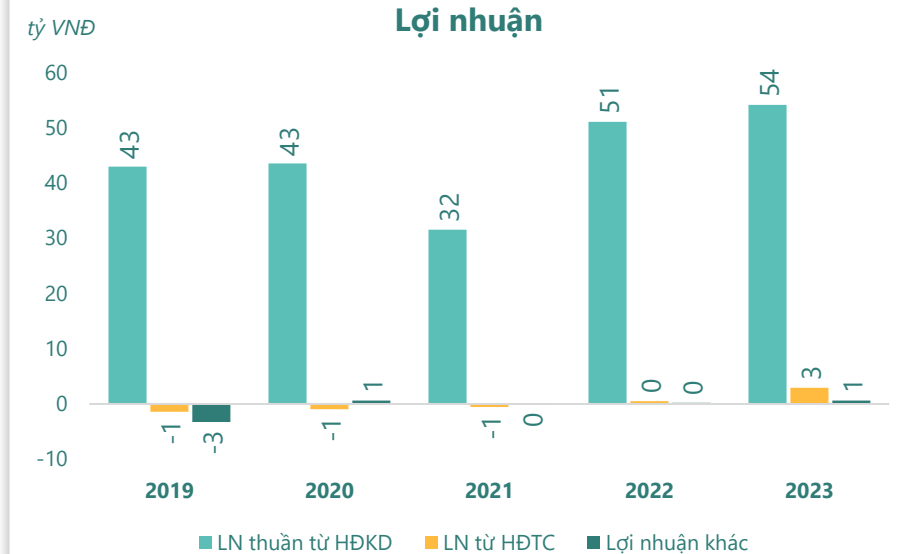
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **BTW** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **54.12** tỷ đồng, **tăng lên 3.06** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (44.63 tỷ đồng) là 9.48 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

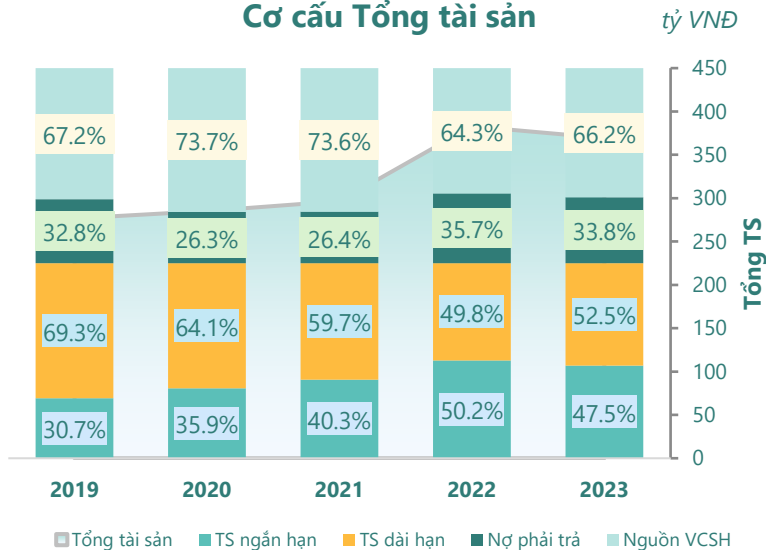
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1.40** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **146.7** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.56** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của BTW năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **17.8%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

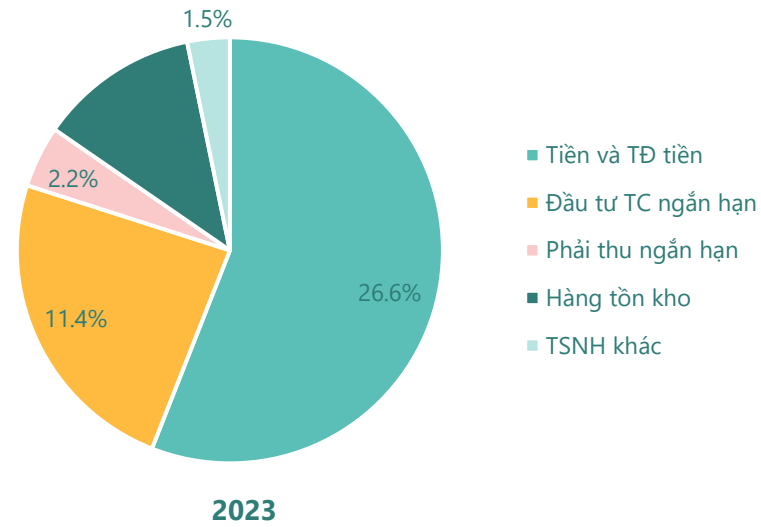


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

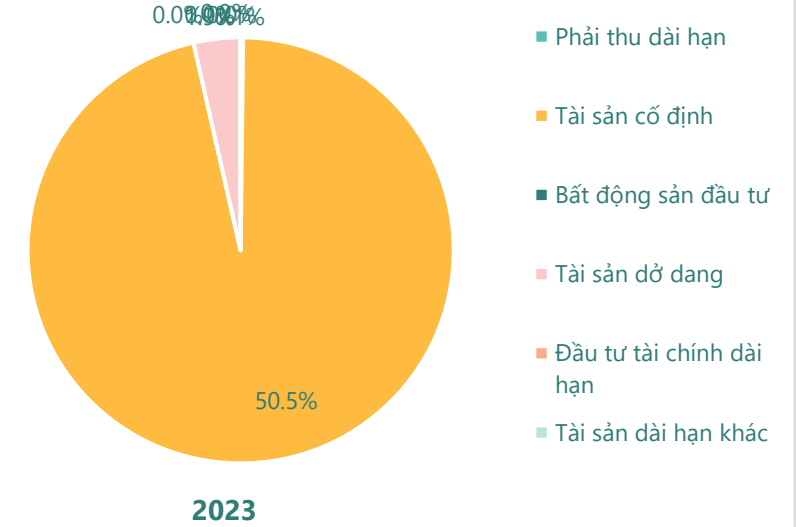
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BTW** năm 2023 đạt **369.4** tỷ đồng, giảm **3.53%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 47.5% và 52.5%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 66.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

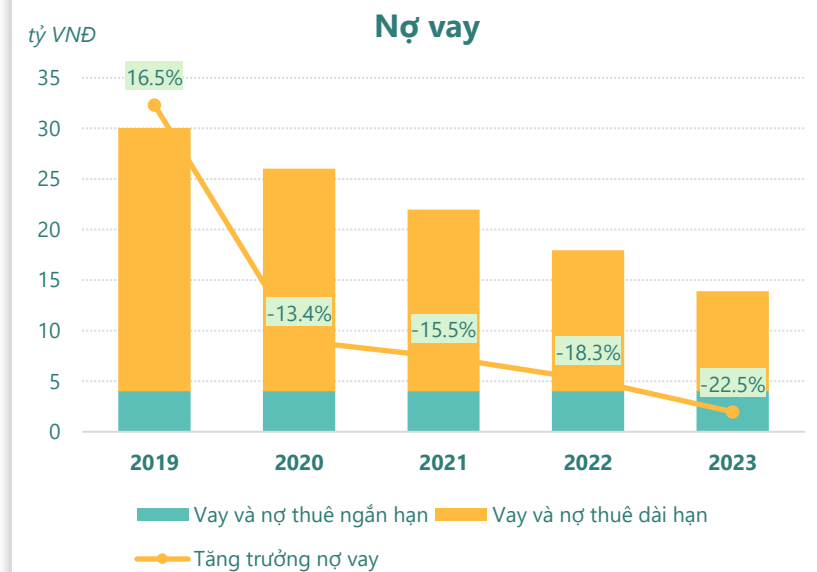
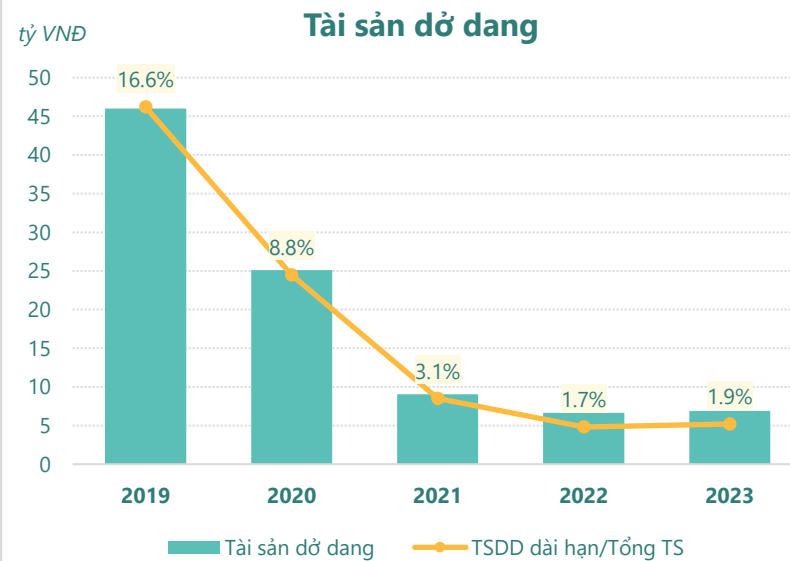
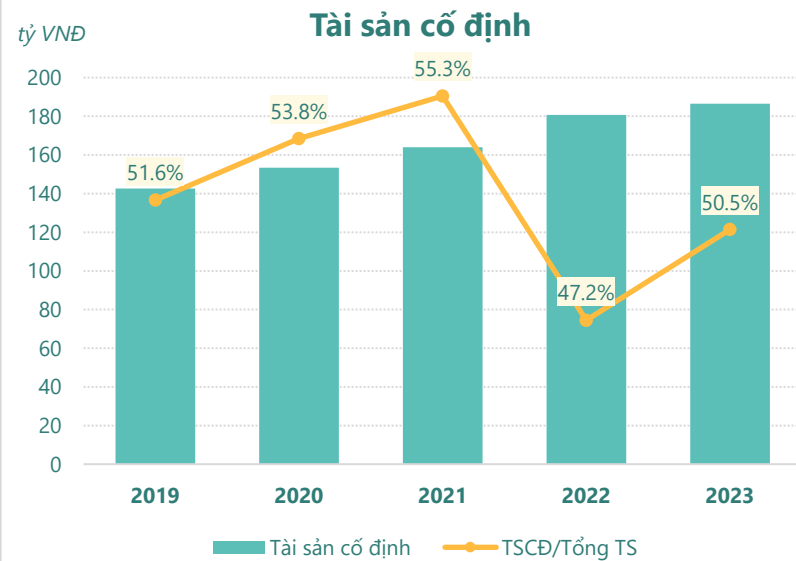
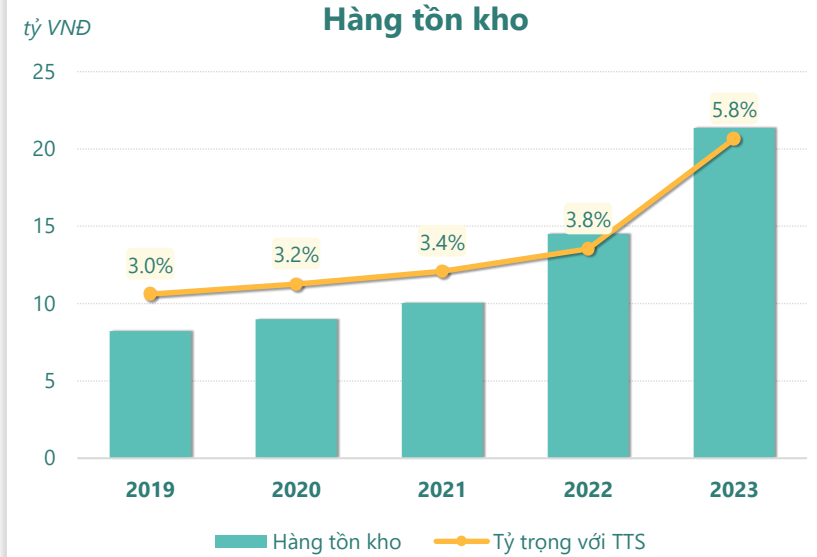
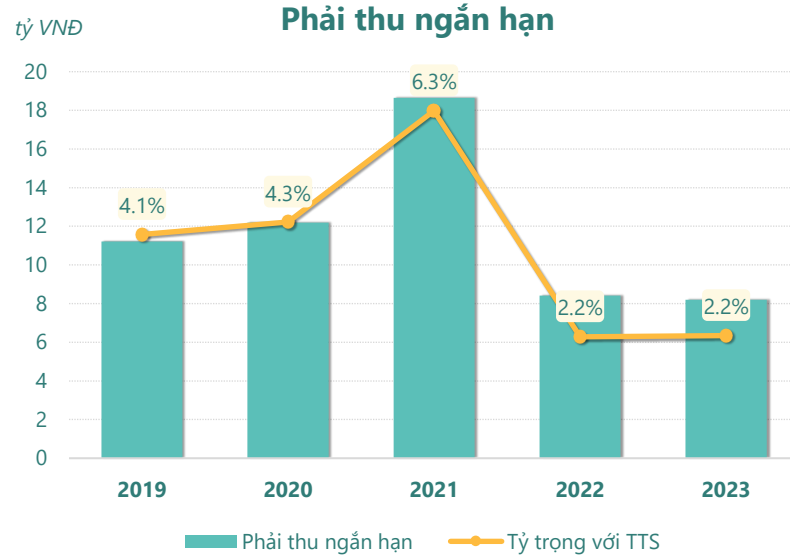
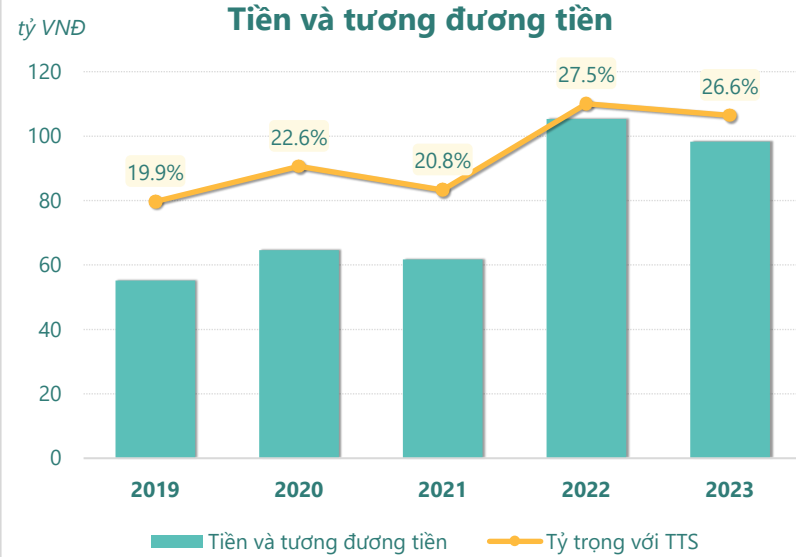
Tài sản ngắn hạn của BTW năm 2023 giảm **8.57%** so với năm trước, đạt **175.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **47.5%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.6%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 11.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.54%** so với năm trước và đạt **193.8** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **52.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **50.5%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.86%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

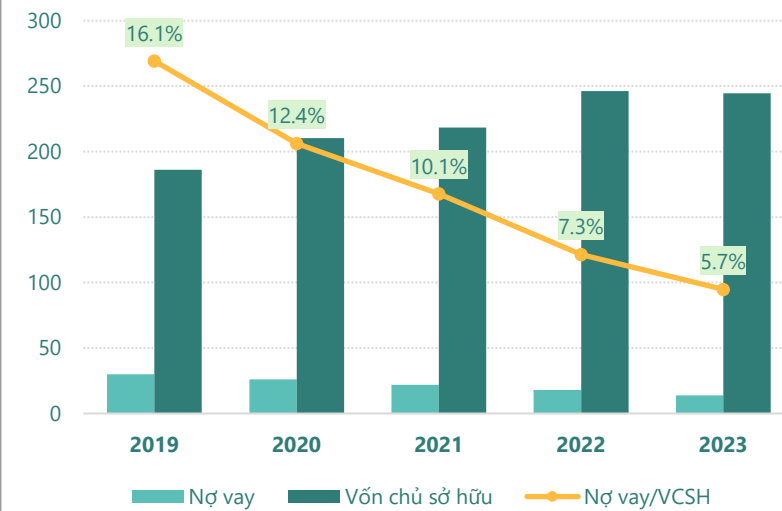
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



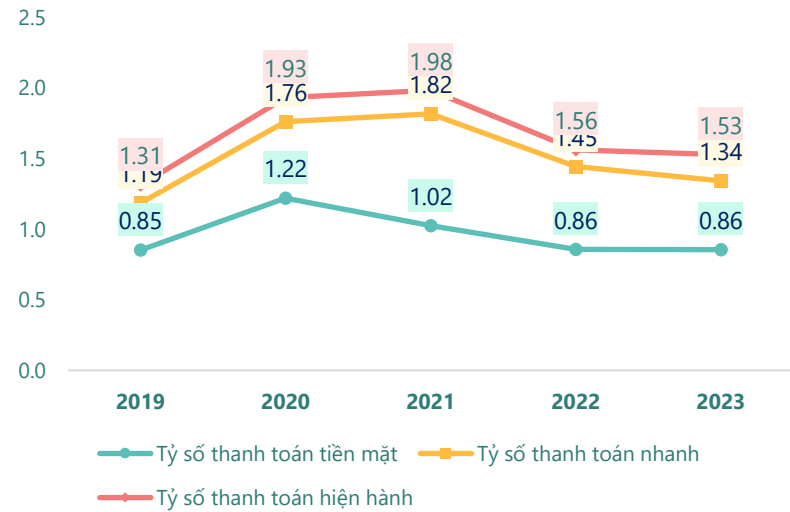
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

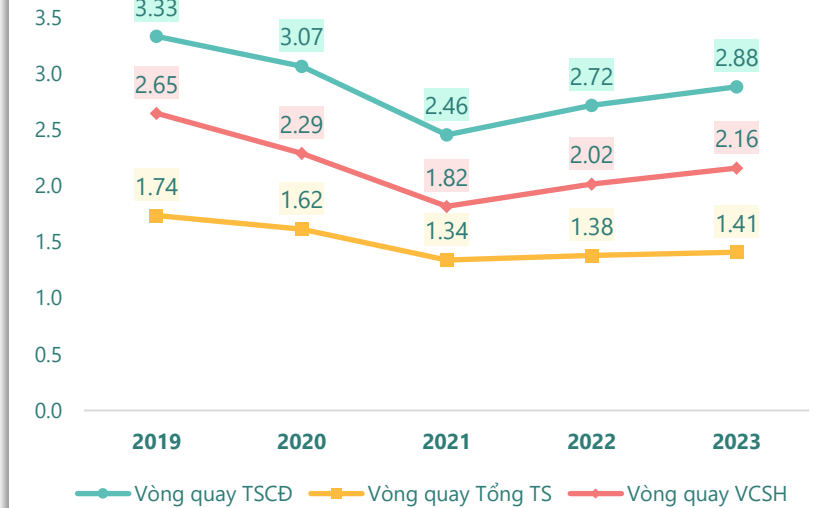
tỷ VND



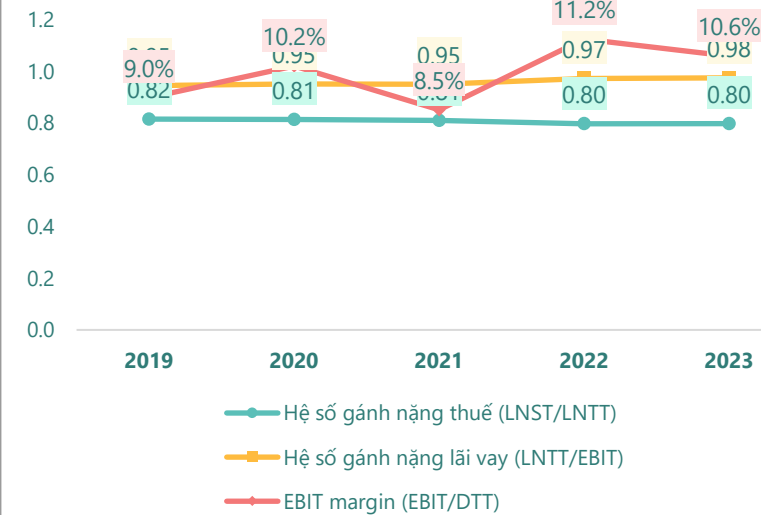
Chỉ số thanh khoản



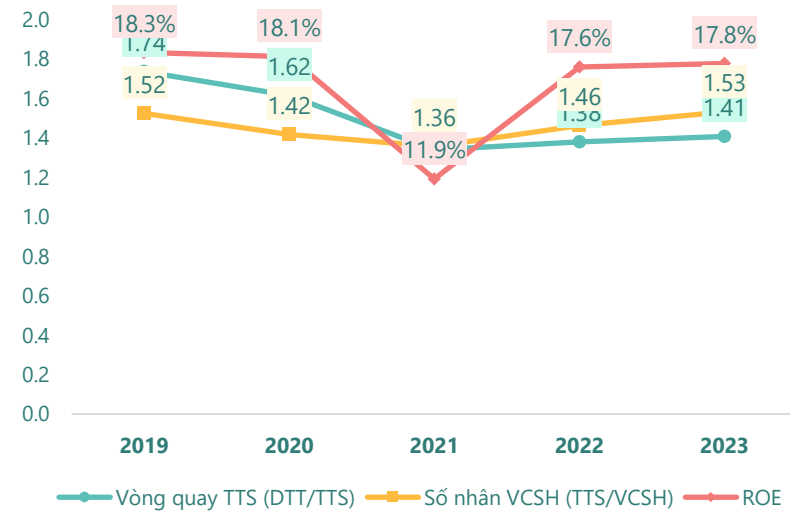
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

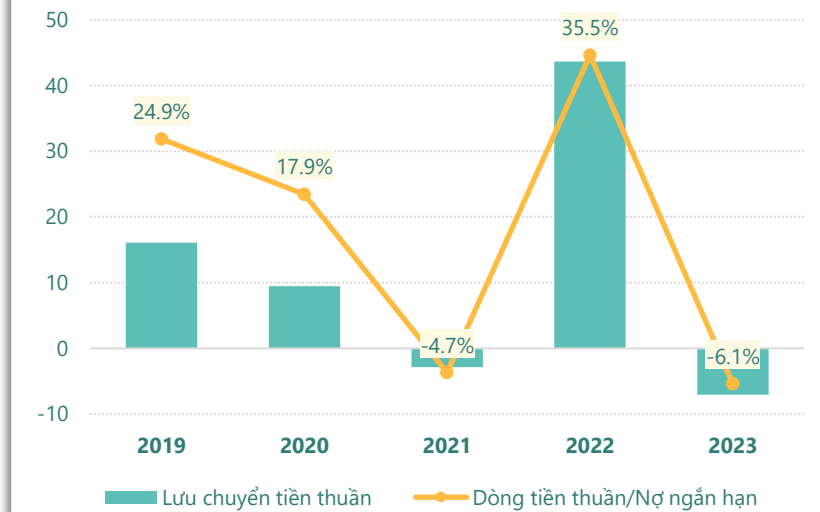


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VND



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	454	390	469	530
Giá vốn hàng bán	310	261	304	332
Lợi nhuận gộp	144	129	164	198
Doanh thu HĐTC	1.31	1.13	1.95	4.34
Chi phí TC	2.23	1.65	1.46	1.40
Chi phí lãi vay	2.23	1.65	1.46	1.40
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	60.3	56.0	63.2	90.7
Chi phí QLDN	39.2	40.7	50.6	56.1
LN thuần từ HĐKD	43.5	31.5	51.1	54.1
Lợi nhuận khác	0.62	-0.01	0.21	0.61
LN trước thuế	44.1	31.5	51.3	54.7
Lợi nhuận sau thuế	35.9	25.6	40.9	43.6
LNST của CĐ cty mẹ	35.9	25.6	40.9	43.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	46.8	49.7	140	35.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.2	-36.4	-80.6	-18.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.1	-16.1	-15.3	-24.0
Tiền đầu kỳ	55.1	64.6	61.7	105
Lưu chuyển tiền thuần	9.45	-2.84	43.6	-7.06
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	64.6	61.7	105	98.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	285	296	383	369
Tài sản ngắn hạn	102	120	192	176
Tiền và tương đương tiền	64.6	61.7	105	98.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.1	26.1	61.1	42.1
Phải thu ngắn hạn	12.2	18.7	8.42	8.20
Hàng tồn kho	9.00	10.0	14.5	21.4
Tài sản ngắn hạn khác	5.42	3.06	2.70	5.66
Tài sản dài hạn	183	177	191	194
Phải thu dài hạn	0.39	0.19	0.19	0.37
Tài sản cố định	153	164	181	187
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	25.1	9.06	6.63	6.89
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.96	3.59	3.25	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	74.9	78.2	137	125
Nợ ngắn hạn	52.9	60.2	123	115
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.03	4.03	4.03	4.03
Phải trả người bán ngắn hạn	21.8	31.2	47.9	70.8
Nợ dài hạn	22.0	17.9	13.9	9.88
Vay và nợ thuê dài hạn	22.0	17.9	13.9	9.88
Nguồn vốn chủ sở hữu	210	218	246	245
Vốn chủ sở hữu	210	218	246	245
Vốn điều lệ	93.6	93.6	93.6	93.6
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0